

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 163/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 13-4-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa
chị Đặng Thị Thúy và anh Bùi Ước
Hạnh.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Tĩnh

Bà Nguyễn Phương Ly.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Thái Sơn - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Khánh- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2026/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị T**, sinh ngày: 01-7-1987; căn cước công dân số: 036187004347; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Số nhà A đường T, phường T, tỉnh Ninh Bình**; có mặt.

- Bị đơn: Anh **Bùi Ước H**, sinh ngày: 01-3-1986; căn cước công dân số: 036086001933; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Tổ dân phố số E, phường T, tỉnh Ninh Bình**; vắng mặt không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện tranh chấp về hôn nhân và gia đình ghi ngày 21-01-2026, tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị **Đặng Thị T** trình bày:

Chị và anh **Bùi Ước H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định** ngày 03 tháng 10 năm 2018 (nay là **phường T, tỉnh Ninh Bình**), hai bên có thời gian tìm hiểu trước khi cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm. Anh **H** không tu chí làm ăn và không có trách nhiệm với gia đình. Chị đã đưa con về nhà bố mẹ để chị sinh sống và vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Vợ chồng không còn quan tâm và không có trách nhiệm gì với nhau. Bản thân chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị có nguyện vọng xin được ly hôn anh **Bùi Ước H**.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có một con chung là **Bùi Hà A** (giới tính: nữ), sinh ngày 30-3-2021. Hiện nay con đang sinh sống cùng với chị và do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Chị không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng đối với anh **Bùi Ước H** theo quy định của pháp luật nhưng anh **H** không đến Tòa án làm việc và không gửi tài liệu, chứng cứ gì về việc giải quyết vụ án cho Tòa án.

3. Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 09-02-2026 tại **tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình** đã xác nhận; Chị **Đặng Thị T** và anh **Bùi Ước H** có đăng ký kết hôn, sau khi kết hôn anh chị chung sống tại **tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình**. Trong quá trình chung sống chị **Đặng Thị T** và anh **Bùi Ước H** có phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân khoảng 02 năm nay, mỗi người sống một nơi. Vợ chồng anh chị có 01 con chung là **Bùi Hà A**, sinh ngày 30-3-2021. Hiện nay cháu **Hà A** đang sinh sống cùng với chị **T**, anh **Bùi Ước H** vẫn sinh sống tại **tổ dân phố T, phường T**. Nay chị **Đặng Thị T** có đơn khởi kiện xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét đánh giá:

Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các qui định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị **T** và anh **H** là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng và không có trách nhiệm với nhau. Nay hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử xử lý hôn giữa chị **Đặng Thị T** và anh **Bùi Ước H**. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là **Bùi Hà A**, sinh ngày 30-3-2021. Hiện nay cháu **Hà A** đang sinh sống cùng với chị **T**. Anh **H** không đến Tòa án làm việc và không có quan điểm về con chung, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị **Đặng Thị T** giao cho chị **Đặng Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng con **Bùi Hà A**, sinh ngày 30-3-2021. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **T** không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con. Về án phí: Chị **T** là nguyên đơn nên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị **T** phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Chị **Đặng Thị T** và anh **Bùi Ước H** có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh **Bùi Ước H** đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do; do đó Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh **Bùi Ước H**.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đặng Thị T** và anh **Bùi Ước H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **V**, tỉnh **Nam Định** ngày 03 tháng 10 năm 2018 (nay là phường **T**, tỉnh **Ninh Bình**) nên hôn nhân giữa chị **Đặng Thị T** và anh **Bùi Ước H** là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng

không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không còn quan tâm và không có trách nhiệm gì với nhau. Nay chị **Đặng Thị T** có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Anh **H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng vắng mặt không có lý do chứng tỏ anh **H** không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **Đặng Thị T** và anh **Bùi Ước H** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị **T**, xử ly hôn giữa chị **Đặng Thị T** và anh **Bùi Ước H**.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là **Bùi Hà A** (giới tính: Nữ), sinh ngày 30-3-2021. Chị **Đặng Thị T** có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con sau khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy hiện tại con đang sinh sống ổn định cùng chị **T**, anh **H** không đến Tòa án làm việc và không có quan điểm về con chung. Do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, ổn định về sinh hoạt, tâm sinh lý cũng như nơi ở của con sau khi bố mẹ ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị **Đặng Thị T**, giao cho chị **Đặng Thị T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con **Bùi Hà A** (giới tính: Nữ), sinh ngày 30-3-2021 sau khi anh chị ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Đặng Thị T** không yêu cầu anh **Bùi Ước H** cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị **Đặng Thị T** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Đặng Thị T** là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa chị **Đặng Thị T** và anh **Bùi Ước H**.

2. Về con chung: Giao con **Bùi Hà A** (giới tính: nữ), sinh ngày 30-3-2021 cho chị **Đặng Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **Đặng Thị T** không yêu cầu anh **Bùi Ước H** cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con chung có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con, không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con chung.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị **Đặng Thị T** phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Đối trừ khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại biên lai số 0000430 ngày 22-01-2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị **Đặng Thị T** đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Chị **Đặng Thị T** có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh **Bùi Ước H** có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Trong trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì chị **Đặng Thị T** và anh **Bùi Ước H** có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 7 - Ninh Bình;
- UBND phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình (xã Tân Thành cũ) (ĐKKH tháng 10-2018)
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Nhung

